CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Đ/C: Số 15 – LK 10 - KĐT Xa La - P.Phúc La – Q.Hà Đông – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2022

2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2022

Diễn giải	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A/ Tài sản lưu động	**100**	**2,639,490,436,974**	**1,475,063,810,398**
I/ Tiền và tương đương tiền	**110**	**51,209,770,273**	**99,458,207,798**
1. Tiền	111	51,209,770,273	99,458,207,798
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	***1,671,399,233,821***	***850,023,394,952***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	979,493,413,735	804,063,397,802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	661,606,108,839	35,575,769,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	30,299,711,247	10,384,227,195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV/ Hàng tồn kho	**140**	***824,818,198,852***	***481,237,469,147***
1. Hàng tồn kho	141	824,818,198,852	481,237,469,147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**	***92,063,234,028***	***44,344,738,501***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,193,444,161	1,799,694,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	89,869,789,867	42,545,044,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn	**200**	**1,617,419,737,158**	**1,116,626,653,258**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**	***93,507,997,900***	***35,321,862,000***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	679,200,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	93,507,997,900	34,642,662,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II/ Tài sản cố định	**220**	***1,374,542,502,037***	***964,620,820,424***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,118,919,843,418	788,402,932,623
-Nguyên giá	222	1,402,147,802,370	994,139,991,441
-Giá trị hao mòn lũy kế	223	(283,227,958,952)	(205,737,058,818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	251,040,045,307	169,968,607,821
-Nguyên giá	225	282,407,654,194	189,900,242,713
-Giá trị hao mòn lũy kế	226	(31,367,608,887)	(19,931,634,892)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,582,613,312	6,249,279,980

-Nguyên giá	228	11,299,505,004	11,299,505,004
-Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,716,891,692)	(5,050,225,024)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
-Nguyên giá	231	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	***64,954,552,222***	***14,001,825,505***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	64,954,552,222	14,001,825,505
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	***33,462,580,339***	***25,979,672,989***
1. Đầu tư vào công ty con	251	39,015,000,000	29,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(5,552,419,661)	(3,720,327,011)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V/ Tài sản dài hạn khác	**260**	***50,952,104,660***	***76,702,472,340***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	50,952,104,660	76,702,472,340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**4,256,910,174,132**	**2,591,690,463,656**
A/ Nợ phải trả	**300**	**3,340,301,871,790**	**2,096,369,540,198**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**	***1,730,669,306,579***	***1,268,652,988,492***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	374,006,299,671	555,847,242,236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	52,302,921,509	22,455,351,775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12,818,540,944	7,470,547,329
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18,828,037,909	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,079,727,211	45,928,777,417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,270,437,614,585	635,929,439,175
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	196,164,750	1,021,630,560
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II/ Nợ dài hạn	**330**	***1,609,632,565,211***	***827,716,551,706***
1. Phải trả người bán dài hạn	331	772,644,573,474	361,265,068,644
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	410,000,000	12,690,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	836,577,991,737	453,761,483,062
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B/ Vốn chủ sở hữu	**400**	**916,608,302,342**	**495,320,923,458**

I/ Vốn quỹ	**410**	***916,608,302,342***	***495,320,923,458***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	116,608,302,342	95,320,923,458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	95,320,923,458	69,475,192,409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21,287,378,884	25,845,731,049
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II/ Nguồn kinh phí	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 40	**440**	**4,256,910,174,132**	**2,591,690,463,656**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Ánh Tuyết	*Nguyễn Thị Thủy*	*Lê Duy Hưng*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
*** Tổng doanh thu**	**01**	**VI.1**	**579,899,930,354**	**601,398,851,819**	**1,641,711,268,434**	**1,304,069,094,894**
Các khoản giảm trừ	03					
1. Doanh thu thuần	10		**579,899,930,354**	**601,398,851,819**	**1,641,711,268,434**	**1,304,069,094,894**
2. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	523,793,889,160	566,746,766,304	**1,458,740,332,839**	**1,170,357,433,878**
3. Lợi tức gộp	20		**56,106,041,194**	**34,652,085,515**	**182,970,935,595**	**133,711,661,016**
4. Thu nhập hoạt động tài chính	*21*	*VI.3*	31,024,616	3,957,882,146	**744,569,678**	3,974,541,049
5. Chi phí hoạt động tài chính	*22*	*VI.4*	28,827,786,668	23,171,544,376	**120,013,549,381**	80,262,749,841
Trong đó: Lãi vay	23		8,274,684,793	23,037,044,312	**97,236,768,217**	76,403,257,899
6. Chi phí bán hàng	24		-		-	-
7. Chi phí QLDN	25		5,510,518,556	9,143,853,470	**29,356,695,459**	26,271,248,608
8. Lợi tức thuần từ SXKD	***26***	***VI.5***	**21,798,760,586**	**6,294,569,815**	**34,345,260,433**	**31,152,203,616**
9. Thu nhập khác	31		717,981,918	1,140,837	**3,259,951,179**	2,000,190,441
10. Chi phí khác	*32*	*VI.6*	6,352,984,764	64,005,220	**10,995,684,032**	843,705,118
11. Lợi tức khác	***40***	***VI.7***	**(5,635,002,846)**	(62,864,383)	**(7,735,732,853)**	**1,156,485,323**
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**16,163,757,740**	**6,231,705,432**	**26,609,527,580**	**32,308,688,939**
11. Chi phí thuế TNDN	**51**		3,232,772,728	1,247,146,268	**5,322,148,696**	6,462,957,890
12. Lợi nhuận sau thuế	**60**	**VI.8**	**12,930,985,012**	**4,984,559,164**	**21,287,378,884**	**25,845,731,049**
13. Lãi cơ bản trên cổ phiêu	**70**	**VI.8**	**162**	**125**	**266**	**646**

Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Ánh Tuyết	*Nguyễn Thị Thủy*	*Lê Duy Hưng*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
Địa chỉ: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2022

Tên chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**26,609,527,580**	**32,308,688,939**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	99,279,176,188	61,908,529,073
- Các khoản dự phòng	03	1,832,092,650	3,720,327,011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20,102,904,630	(3,041,862,753)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,272,883,673)	(1,208,345,513)
- Chi phí lãi vay	06	135,652,868,852	76,403,257,899
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**280,203,686,227**	**170,090,594,656**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(926,886,720,545)	(96,997,967,976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(343,580,729,705)	(116,211,695,139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	431,380,860,907	51,894,763,003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25,356,617,929	44,295,482,421
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(135,652,868,852)	(76,403,257,899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,519,856,504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29,487,600,600)	(30,240,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(698,666,754,639)**	**(67,091,937,438)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(771,994,100,649)	(202,971,566,449)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	13,849,564,000	21,750,772,725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,315,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	744,569,678	730,961,540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(766,714,966,971)**	**(180,489,832,184)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400,000,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hưu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,946,191,870,917	999,084,436,927
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(889,430,415,497)	(656,119,874,496)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(39,628,171,335)	(25,106,786,672)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1,417,133,284,085**	**317,857,775,759**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(48,248,437,525)**	**70,276,006,137**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	99,458,207,798	26,140,338,908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**3,041,862,753**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**51,209,770,273**	**99,458,207,798**

Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Ánh Tuyết	*Nguyễn Thị Thủy*	*Lê Duy Hưng*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:
- San lấp mặt bằng; Xử lý nền móng công trình; Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng;
- Mua bán. sửa chữa. cho thuê máy và thiết bị.: Xây dựng. giao thông. khai khoáng. công nghiệp. nông nghiệp./.

4. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:
Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Tầng 6 tòa nhà Việt Á. số 9 phố Duy Tân. Phường Dịch Vọng Hậu. Quận Cầu Giấy. Thành phố Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	99%
Công ty Cổ Phần Công trình thủy Đua Fat	Số 30, Liền kề 10, KĐT Xa La. Phường Phúc La, Q Hà Đông, TP HN	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	99%	99%
Công ty Cổ Phần Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liền kề 10, KĐT Xa La. Phường Phúc La, Q Hà Đông, TP Hà Nội	Hoạt động Kiến trúc và tư vấn Kỹ thuật	90%	90%

Chi nhánh:

Tên Chi nhánh	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Tập đoàn Đua Fat tại Ninh Bình	Xóm 12. Xã Kim Tân. Huyện Kim Sơn. Tỉnh Ninh Bình	Xây dựng. khai thác cảng biển

II. NĂM KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu. chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng. phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty. bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu. hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu. nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính. chi phí nhân công. chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất. kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang. việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng. giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa. vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải. truyền dẫn	06-10
Thiết bị. dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	02-05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất. chi phí cho đền bù. giải phóng mặt bằng. san lấp mặt bằng. lệ phí trước bạ.....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ. dụng cụ

Các công cụ. dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh. được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán. phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua. bán. cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính. tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay. nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ. vay bằng ngoại tệ. bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. số dư các khoản vay. nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay. nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn. lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ. các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá. thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa. thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm. hàng hoá. đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm. hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa. dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
-

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng. giảm khối lượng xây lắp. các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy. thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường. chi phí nhân công. chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho. kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường. nếu có) kể cả khi sản phẩm. hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng. kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. chi phí cho vay và đi vay vốn. chi phí góp vốn liên doanh. liên kết. lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn. chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. lỗ tỷ giá hối đoái....

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm. hàng hoá. cung cấp dịch vụ. bao gồm các chi phí chào hàng. giới thiệu sản phẩm. quảng cáo sản phẩm. hoa hồng bán hàng. chi phí bảo hành sản phẩm. hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp). chi phí bảo quản. đóng gói. vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương. tiền công. các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội. bảo hiểm y tế. kinh phí công đoàn. bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng. công cụ lao động. khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất. thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện. nước. điện thoại. fax. bảo hiểm tài sản. cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách. hội nghị khách hàng...).

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. các khoản cho vay và phải thu. tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu. tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua. phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc. cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn. trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn. nếu cần thiết. trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu. các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kế chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan. bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	551,770,083	318,448,945
Tiền gửi ngân hàng	50,658,000,190	99,139,758,853
Cộng	**51,209,770,273**	**99,458,207,798**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	111,157,497,226	94,187,225,394
Công ty Cổ phầnThương mại. Dịch vụ. Du lịch	495,848,871	1,743,390,698
Công ty Cổ phần TCT Mbland	12,162,825,791	40,952,169,132
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	15,177,713,522	24,837,588,983
Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	15,077,902,303	26,706,953,510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng COUNTRY	-	2,397,484,883
CTCP Cảng QT Trung Nam Cà Ná	273,235,742,421	338,065,603,826
Công ty Cổ phần TID	15,965,513,031	14,653,865,254
Công ty Cổ phần đầu tư SERENITY	58,877,762,767	
Các khách hàng khác	477,342,607,803	260,519,116,122
Cộng	**979,493,413,735**	**804,063,397,802**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty SX và TM Thuận Phát (TNHH)	107,700,000	107,700,000
Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	523,000,000	3,276,878,767
Công ty CP đầu tư sinh thái Đại Dương	23,203,143,341	
Công ty TNHH MTV 189	55,796,067,436	
Công ty TNHH MTV Long Hải	30,000,000,000	
C«ng ty TNHH XNK TMD	21,381,360,000	

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL	470,890,048,000	
Công ty CP thiết kế và DV KT tàu thủy Việt Hàn	2,025,000,000	1,800,000,000
Các nhà cung cấp khác	57.679.790.062	30.391.191.188
Cộng	**661,606,108,839**	**35,575,769,955**

4. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược. ký quỹ	13,673,506,895	-	1,010,469,669	-
Tạm ứng	214,033,514	-	1,127,711,773	-
Thuế GTGT Thuê tài chính	11,194,552,838	-	7,947,944,115	-
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	3,227,000,000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,990,618,000	-	298,101,638	-
Cộng	**30,299,711,247**	**-**	**10,384,227,195**	**-**

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược. ký quỹ	85,907,997,900	-	34,642,662,000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	*10,000,000,000*	-	*10,000,000,000*	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình	*4,036,522,000*	-	*4,036,522,000*	-
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Ngoại thương VN	*3,879,000,000*	-	*4,599,000,000*	-
Công ty CTTC MTV TNHH NH TMCP Công thương VN	*3,989,500,000*	-	*1,934,500,000*	-
Ngân hàng SHB – CN Thăng Long	*54,148,656,400*	-	*14,072,640,000*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Sơn Tây	*17,454,319,500*			
Cộng	**93,507,997,900**	**-**	**34,642,662,000**	**-**

(1) Là trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành. mã trái phiếu AGRIBANK192601. mã trái chủ 150600109. số lượng là 10.000 trái phiếu với giá trị 10.000.000.000 VND. Khoản trái phiếu này đang được cầm cố theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 0122019/DUAFAT-TH của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu. vật liệu	2,321,963,373	-	1,960,615,200	-
Công cụ. dụng cụ		-		-
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	629,461,085,550	-	451,332,032,682	-

Hàng hóa	193,035,149,929	-	27,944,821,265	-
Cộng	**824,818,198,852**		**481,237,469,147**	

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	**2,193,444,161**	**1,799,694,410**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	50,952,104,660	76,702,472,340
Chi phí sửa chữa		-
Cộng	**50,952,104,660**	**76,702,472,340**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	43,578,859,955	886,537,782,581	48,511,752,821	1,890,169,454	13,621,426,630	994,139,991,441
Mua trong kỳ		425,543,542,656	995,000,000	105,041,000	133,000,000	426,776,583,656
XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý nhượng bán		14,886,954,545	3,881,818,182			18,768,772,727
Giảm khác						
Tại 31/12/2022	**43,578,859,955**	**1,297,194,370,692**	**45,624,934,639**	**1,995,210,454**	**13,754,426,630**	**1,402,147,802,370**
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2022	4,499,429,391	176,029,643,428	10,918,708,690	1,190,713,411	13,098,563,898	205,737,058,818
Khấu hao lũy kế trong kỳ	1,743,154,404	74,554,844,723	5,196,955,648	342,452,060	286,350,912	82,123,757,747
Tăng khác		4,052,777,778				4,052,777,778
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý nhượng bán		6,777,162,878	1,908,472,513			8,685,635,391
Giảm khác						
Tại 31/12/2022	6,242,583,795	247,860,103,051	14,207,191,825	1,533,165,471	13,384,914,810	283,227,958,952
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	39,079,430,564	710,508,139,153	37,593,044,131	699,456,043	522,862,732	788,402,932,623
Tại 31/12/2022	**37,336,276,160**	**1,049,334,267,641**	**31,417,742,814**	**462,044,983**	**369,511,820**	**1,118,919,843,418**

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2022	**189,900,242,713**	**189,900,242,713**
Số tăng trong năm	102,507,411,481	102,507,411,481
Số giảm trong năm	10,000,000,000	10,000,000,000
Tại 31/12/2022	**282,407,654,194**	**282,407,654,194**
Hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2022	**19,931,634,892**	**19,931,634,892**
Số tăng trong năm	15,488,751,773	15,488,751,773
Số giảm trong năm		
-Thanh lý nhượng bán	4,052,777,778	4,052,777,778
-Giảm khác		
Tại 31/12/2022	**31,367,608,887**	**31,367,608,887**
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2022	**169,968,607,821**	**169,968,607,821**
Tại 31/12/2022	**251,040,045,307**	**251,040,045,307**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD Đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	2,915,946,645	8,383,558,359	11,299,505,004
Số tăng trong năm			0
Tại 31/12/2022	**2,915,946,645**	**8,383,558,359**	**11,299,505,004**
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022		5,050,225,024	5,050,225,024
Số tăng trong năm		1,666,666,668	1,666,666,668
Số giảm trong năm			0
-Thanh lý nhượng bán			0
-Giảm khác			0
Tại 31/12/2022	**0**	**6,716,891,692**	**6,716,891,692**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	2,915,946,645	3,333,333,335	6,249,279,980
Tại 31/12/2022	**2,915,946,645**	**1,666,666,667**	**4,582,613,312**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	12,761,087,323	432,186,762,553	379,459,943,566	1,774,092,270	63,713,814,040
Sàn đạo	1,240,738,182				1,240,738,182
Chi phí phát sinh khác					
Cộng	**14,001,825,505**	**432,186,762,553**	**379,459,943,566**	**1,774,092,270**	**64,954,552,222**

11. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư XD và QL DA Việt Nam	-	21,514,528,941
Công ty CP Thương mại. Dịch vụ. Du lịch	7,703,853,346	44,434,125,634
Công ty TNHH TM và XD Thu Ngân	8,949,005,607	16,389,481,838
Công ty TNHH Đầu tư KD và SXVLXD Dung Quất	3,688,943,684	10,388,482,000
Công Ty CP Bê tông và Xây lắp HODECO	5,835,411,362	
CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C	37,465,719,683	41,067,434,407
Các nhà cung cấp khác	310,363,365,989	422,053,189,416
Cộng	**374,006,299,671**	**555,847,242,236**

b) Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty SANWOAT	90,010,808,790	86,938,379,160
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	2,037,089,484	2,037,089,484
SANY INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	463,802,850,000	272,289,600,000
Công ty Cổ phần Thiết bị và dịch vụ TCE	21,875,605,200	
XUZHOU CONSTRUCTION MACHINERY GROUP IMP. EXP. CO.,	194,918,220,000	
Cộng	**772,644,573,474**	**361,265,068,644**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	3,995,033,310	2,495,033,310
CTCP Đầu tư và xây dựng Thái Yên	-	2,308,275,000
Công ty CP đầu tư phát triển Hải Vân TV	2,200,800,000	2,200,800,000
Công ty Cổ phần xây lắp và dịch vụ Toàn Cầu	1,790,861,600	1,346,400,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý dự án Việt Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	13,090,556,817	8,912,615,000
Các khách hàng khác	28,725,669,782	2,692,228,465
Cộng	**52,302,921,509**	**22,455,351,775**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,447,144,541	5,322,148,696			12,769,293,23
Thuế thu nhập cá nhân	23,402,788	748,451,514	722,606,595		49,247,70
Các loại thuế khác					
Cộng	**7,470,547,329**	**6,070,600,210**	**722,606,595**		**12,818,540,94**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác. Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	24,971,329	62,867,329
Bảo hiểm xã hội	1,404,828,890	1,490,598,273
Bảo hiểm y tế	143,341,511	261,479,533
Bảo hiểm thất nghiệp	57,905,038	97,164,170
Ông Hoàng Hiệp – Phải trả theo KUVN	-	*12,140,000,000*
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Phải trả theo KUNV	-	*11,596,700,000*
Bà Nguyễn Thị Lộc – Phải trả theo KUVN		*11,809,000,000*
Bà Hoàng Thị Lợi – Phải trả theo KUVN	-	*7,962,800,000*
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh – Phải trả theo KUVN		
Bà Phạm Thị Thúy – Phải trả theo KUVN		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	448,680,443	508,168,112
Cộng	**2,079,727,211**	**45,928,777,417**

b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**410,000,000**	**12,690,000,000**
Phải trả khoản nhận ký quỹ. ký cược	*410,000,000*	*410,000,000*
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội		*12,280,000,000*
Cộng	**410,000,000**	**12,690,000,000**

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1,148,383,045,373**	**1,148,383,045,373**	**566,130,532,535**	**566,130,532,535**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ (1)	*363,318,828,933*	*363,318,828,933*	*314,229,900,630*	*314,229,900,630*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	*85,000,000,000*	*85,000,000,000*	*143,494,148,143*	*143,494,148,143*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (3)	*555,979,566,722*	*555,979,566,722*	*92,587,367,813*	*92,587,367,813*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (4)	*144,084,649,718*	*144,084,649,718*	*15,819,115,949*	*15,819,115,949*
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	**71,253,623,876**	**71,253,623,876**	***36,365,793,305***	***36,365,793,305***
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	*25,425,201,680*	*25,425,201,680*	*25,918,036,813*	*25,918,036,813*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	*32,790,000,000*	*32,790,000,000*		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	*2,098,333,296*	*2,098,333,296*	*4,087,499,980*	*4,087,499,980*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây	*2,440,757,616*	*2,440,757,616*	*1,596,774,288*	*1,596,774,288*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	*1,463,482,224*	*1,463,482,224*	*1,463,482,224*	*1,463,482,224*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	*7,035,849,060*	*7,035,849,060*	*3,300,000,000*	*3,300,000,000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**50,800,945,336**	**50,800,945,336**	**33,433,113,335**	**33,433,113,335**
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*17,701,833,336*	*17,701,833,336*	*18,826,833,335*	*18,826,833,335*
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*33,099,112,000*	*33,099,112,000*	*14,606,280,000*	*14,606,280,000*
Cộng	**1,270,437,614,585**	**1,270,437,614,585**	**635,929,439,175**	**635,929,439,175**

(1) Là các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ Theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021
- Hạn mức cấp tín dụng: 450.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn: Theo từng Giấy nhận nợ cụ thể
- Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng theo Thông báo của Agribank trong từng thời kỳ và cố định trên từng Giấy nhận nợ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021-2022

- Tài sản đảm bảo như sau cho các hợp đồng tín dụng trên là:
• Áp dụng bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng một phần có bảo đảm bằng tài sản. Tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 50%/Mức cấp tín đụng.
• Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/09/2019. Mã trái phiếu AGRIBANK192601, Mã trái chủ 150600109 do công ty cổ phần chứng khoán Agribank chứng nhận cho công ty Cổ Phần Nền Móng Đua Fat,

đã thực hiện cầm cố tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC/TRAIPHIEU2019/DUAFAT-TH giữa Bên cầm cố là Công ty Cổ phần Nền Móng Đua Fat và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ ký ngày 18/11/2019. Giá trị Tài sản : 10.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ : Mười tỷ đồng)

- Công cụ dụng cụ theo bảng kê số 001 ngày 02/10/2020, Hóa đơn VAT 0000032 của hợp đồng số 0104LĐ-Đua Fat ký ngày 01/04/2019 và bảng kê số 001 ngày 08/10/2020, Hóa Đơn VAT số 0000035 của hợp đồng số 02.3/HĐMB/LĐ-ĐF ký ngày 28/04/2019 đã thực hiện thế chấp tài sản theo Hợp Đồng thế chấp số 01/2020/HDTC/CCDC/ĐF-TH ký ngày 09/11/2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Giá trị tài sản: 78.918.741.202 VNĐ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HDTC/DF-TH thế chấp các tài sản sau

+ Máy KH850-3 Hitachi giá trị 2.278.638.575 VND.
+ Máy cẩu Sungwon CK2500 giá trị 7.347.059.220 VND.
+ Cần trục bánh xích Hitachi KH500-3 254-0296 giá trị 4.660.199.841 VND.
+ Cẩu Hitachi KH500-3 254-0216 giá trị 3.961.696.777 VND.
+ Máy cẩu bánh xích Sumitomo LS 238 giá trị 4.121.900.826 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 Thế chấp tài sản là 01 máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2137 trị giá 4.568.181.818 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/HDTC/DF-TH thế chấp các tài sản sau

+ Máy cần trục bánh xích Sany SCC550A số BKS 29XA-2168 giá trị 4.500.000.000 VND.
+ Tàu kéo số 01 số ĐK HN-2191 giá trị 8.500.000.000 VND.
+ Tàu kéo số 02 số ĐK HN-2210 giá trị 10.400.000.000 VND.
+ Xe ô tô LandRover BKS: 30E-699.68 giá trị 10.000.000.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 04/2021/HĐTC/ĐF-TH ngày 02/02/2021 thế chấp các tài sản sau:

+ Căn hộ chung cư số B2-2401 giá trị 2,360,039,000 VNĐ

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/HĐTC/CCDC/DF-TH ngày 25/12/2020 Lô vật tư thiết bị dây chuyền PRD cho Tàu Khoan theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT ký ngày 01/10/2018 giữa Công ty cổ phần nền móng Đua Fat và Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 47.545.519.458 VNĐ. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khi nén - PRD (Số 1) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 6.465.834.716 VNĐ. Lô vật tư CCDC thuộc Tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD (Số 2) với giá trị được xác định tại thời điểm định giá theo giá trị thị trường không bao gồm VAT là: 14.656.290.506 VNĐ

- Hợp đồng thế chấp tài sản 02 cần trục bánh xích là tài sản bảo đảm có tổng giá trị 7.022.000.000 VNĐ

+ ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0037, số động cơ 73309890
+ ZOOMLION QUY180 số khung ZCC180-0039, số động cơ 73198103

- Hợp đồng tiền gửi số 03.2022/HĐTG/NHNoTH-ĐUAFAT ngày 16/05/2022 *Giá trị tài sản:* 1.760.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng)*
- Hợp đồng tiền gửi số 04.2022/HĐTG/NHNoTH-ĐUAFAT ngày 23/05/2022 *Giá trị tài sản:* 1.760.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng)*
- Hợp đồng tiền gửi số 05.2022/HĐTG/NHNoTH-ĐUAFAT ngày 13/06/2022 *Giá trị tài sản:* 1.710.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm mười triệu đồng)*
- Hợp đồng tiền gửi số 06.2022/HĐTG/NHNoTH-ĐUAFAT ngày 23/08/2022 *Giá trị tài sản:* 2.350.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)*
- Hợp đồng tiền gửi số 07.2022/HĐTG/NHNoTH-ĐUAFAT ngày 18/10/2022 *Giá trị tài sản:* 2.350.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)*

• Quyền tài sản phát sinh từ 03 hợp đồng mua bán 03 căn hộ Shophouse số SH18A, SH18B, L2-02 tại Dự án Chung cư Trần Hưng Đạo, Hạ Long theo HĐTC số công chứng 3872 ngày 22/06/2022. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: **12.601.000.000** *(Bằng chữ: Mười hai tỷ sáu trăm linh một triệu đồng).*

• Quyền đòi nợ hình thành trong lương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1506-LAV-202100995 ngày 29/11/2021

(2) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 108.1432/2020/QĐNTL ngày 10/11/2020

- Số tiền vay: 100.000.000.000 VND
- Thời hạn: 11 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Nêu chi tiết trong từng Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp Bảo lãnh
- Tài sản đảm bảo gồm các tài sản sau:

• Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 3108/2020/HĐXD/TN-ĐF ngày 31/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná về việc Thi công toàn bộ cọc khoan nhồi thuộc dự án Cảng tổng hợp Cà Ná – Ninh Thuận, giá trị Hợp đồng: 265.138.657.015 đồng.

• Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liền kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.

• Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 30, liền kề 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 448482 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018. Giá trị: 9.862.300.000 VND.

• Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND

• Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào sổ CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.

• Máy cẩu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND

• Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.

• 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - Ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc quyền sở hữu của ông Lê Duy Hưng và bà Trần Thị Hồng Nhung. Trị giá: 5.087.750.000 VND.

• 01 (Một) sàn tự nâng Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoán cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ký ngày 02/05/2019 giữa Công ty cổ phần nền móng Đua Fat và Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Hóa đơn giá trị gia tăng số 000394 ngày 05/06/2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Trị giá 43.890.000.000 VND.

(3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022

- Hạn mức: 1.400.000.000.000 đồng
- Thời hạn: 09 tháng kể từ ngày giải ngân

- Lãi suất: Cụ thể theo từng khế ước vay nợ
- Mục đích: Sử dụng vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ các hoạt động thi công xây dựng

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong lương lai/ đã hình thành của các đối tác lớn theo như thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2022/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 05/08/2022.

(4) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng cấp tín dụng Hạn mức số: 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

- Hạn mức: 150.000.000.000 đồng
- Thời hạn: 08 tháng kể từ ngày ký HĐTD
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 232/2021/HDBD/STY/01 ngày 10/06/2021, thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ các hợp đồng sau:
  + Hợp đồng số 0317.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 18/02/2022 trị giá 160.640.941.672 VND
  + Hợp đồng số 0813.2022/HĐXD/HP-ĐF ngày 17/05/2022 và PLHĐ số 01 ký ngày 15/06/2022 trị giá 15.630.384.037 VND
  + Hợp đồng số 0814.2022/HĐXD/HP-ĐF ngày 17/05/2022 trị giá 5.170.390.714 VND
  + Hợp đồng số 1503.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 107.936.640.351 VND
  + Hợp đồng số 1504.2022/HĐXD/HPDQ2-ĐF ngày 20/12/2022 trị giá 5.873.526.762 VND

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**341,075,771,088**	**341,075,771,088**	**95,714,444,741**	**95,714,444,741**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	*29,214,222,890*	*29,214,222,890*	*54,639,424,570*	*54,639,424,570*
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ (6)	*14,855,583,357*	*14,855,583,357*	*17,677,250,017*	*17,677,250,017*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (7)	*6,657,588,654*	*6,657,588,654*	*6,725,582,378*	*6,725,582,378*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (8)	*3,658,705,552*	*3,658,705,552*	*5,122,187,776*	*5,122,187,776*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long (9)	*17,589,622,635*	*17,589,622,635*	*11,550,000,000*	*11,550,000,000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (10)	*269,100,048,000*	*269,100,048,000*		
Nợ thuê tài chính	**84,604,938,285**	**84,604,938,285**	**58,047,038,321**	**58,047,038,321**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	*15,100,124,985*	*15,100,124,985*	*32,801,958,321*	*32,801,958,321*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	*69,504,813,300*	*69,504,813,300*	*25,245,080,000*	*25,245,080,000*
Phát hành Trái phiếu dài hạn (13)	**410,897,282,364**	**410,897,282,364**	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
Cộng	**836,577,991,737**	**836,577,991,737**	**453,761,483,062**	**453,761,483,062**

(5) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội Theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 108.3796/2019/HĐTD-CN/PGBankHN ngày 12/09/2018

- Số tiền vay: 8.400.000.000 đồng
- Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV15, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT15, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 628607 số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01503 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 10.005.240.000 đồng

+ Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/09/2019

- Số tiền vay: 8.382.000.000 đồng
- Thời hạn: 72 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Tái tài trợ chi phí đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-TV30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại LK10-VT30, khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 448482, số vào sổ cấp GCN: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat); Giá trị tài sản đảm bảo: 9.862.300.000 đồng

+ Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-PN/PGBankHN tháng 12/2019

- Số tiền vay: 29.850.000.000 đồng
- Thời hạn: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu
- Lãi suất: Quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của 2 bên trên cơ sở LSCV được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo Thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 sàn tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An.

Bảo đảm tiền vay: 01 sàn tự nâng Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An; Giá trị tài sản đảm bảo: 43.890.000.000 đồng.

- Tài sản đảm bảo: 01 Sàn nâng tự động Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoán cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Tổng giá trị: 43.890.000.000 VND.

+ Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

- Số tiền vay: 123.000.000.000 VND
- Thời gian: 96 tháng
- Lãi suất: 9%/năm
- Mục đích: Đầu tư mua 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng Hitechcons Việt Nam kỳ ngày 20/09/2016
- Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên ký ngày 20/09/2016
- Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Lê Đông kỳ ngày 15/09/2016
- Tài sản hình thành từ vốn vay, 09 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng trị giá 197.450.000.000 VND.

+ Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTDNT-DN/PGBankHN ngày 23/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

- Số tiền vay: 12.831.936.810 VND
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Mục đích: Đầu tư mua 01 phao búa đóng cọc nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng ngoại thương số 2011/DUAFAT-SJJIN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa SJ JIN CORPORATION và Công ty CP Nền móng Đua Fat (nay là Công ty CP Tập đoàn Đua Fat) trị giá 18.331.338.300 VND.

(6) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng từng lần số 1921200099/HĐTDTL ngày 31/07/2019

- Số tiền: 15.290.000.000 VND
- Mục đích vay: Thanh toán bù đắp vay vốn đầu tư tài sản cố định là 01 bất động sản tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: BT1-A36 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat) theo Hợp đồng vay vốn số 0901/HĐVV ngày 09/01/2019 giữa ông Lê Văn Thịnh và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat.
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất: Được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân
- Tài sản đảm bảo: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số

CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat. Giá trị: 19.119.382.000 VND.

+ Hợp đồng tín dụng từng lần số: 2117400234/HĐDTDTL ngày 23/06/2021

- Số tiền vay: 10.080.000.000 VND
- Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày
- Lãi suất: 7.5%/ năm trong 12 tháng đầu. Lãi suất cho vay từ tháng 13 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cho vay + biên độ lãi suất 3.5% năm. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần vào đầu mỗi quý.

- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe Mercedes - Benz, model G63 AMG đã qua sử dụng theo Hợp đồng mua bán số 09.06.2021/HĐMB/SP-DF ngày 09/06/2021 cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phượng.
- Tài sản đảm bảo: Xe Mercedes-Benz, số loại G63 màu đen, biển kiểm soát 30H-102.77 có giá trị đảm bảo là: 12.600.000.000 đồng

(7) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 409/2020/HDTD/STY/01 ngày 08/01/2021
- Số tiền vay: 1.936.050.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 60 tháng từ 05/01/2021 đến 04/01/2026
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.581.400.000 VND.

+ Hợp đồng cho vay số 29/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021
- Số tiền vay 2.757.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 03 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 29/01/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: ba xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 3.678.495.000 VND.

+ Hợp đồng cho vay số 30/2021/HDTD/STY/01 ngày 25/01/2021
- Số tiền vay 2.176.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 26/01/2021 đến 25/01/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.903.200.000 VND.

+ Hợp đồng cho vay 53/2021/HDTD/STY/01 ngày 03/02/2021
- Số tiền vay 1.594.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe Vinfast Lux SA 2.0
- Thời gian: 84 tháng từ 04/02/2021 đến 03/02/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: hai xe Vinfast Lux SA 2.0, giá trị tài sản đảm bảo: 2.452.330.000 VND.

+ Hợp đồng cho vay 462/2021/HDTD/STY/01 ngày 08/12/2021

- Số tiền vay 975.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 xe Hyundai
- Thời gian: 84 tháng từ 08/12/2021 đến 08/12/2028
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: 01 xe Hyundai giá trị tài sản đảm bảo: 1.300.000.000 VND

+ Hợp đồng thế chấp tài sản 94/2022/HDBD/STY ngày 02/06/2022
- Số tiền vay 2.945.500.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7150, SK: 00126, SM: 6D22188979
- Thời gian: 36 tháng từ 02/06/2022 đến 02/06/2025
- Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: 01 cần trục bánh xích giá trị tài sản đảm bảo: 5.891.000.000 VND

(8) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng sau:
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7815501/HĐBĐ, Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7815501/HĐTD.
- Số tiền vay 7.090.300.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu
- Thời gian: 60 tháng
- Lãi suất: 11.9%/năm
Tài sản đảm bảo: 01 Sơ mi Rơ Mooc tải, 05 ô tô đầu kéo, 03 Sơ mi Rơ Mooc 3 trục sàn 45 feet, 01 xe ô tô tải gắn cần cẩu, giá trị tài sản đảm bảo: 10.129.000.000 VND.

(9) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0107/2021/HĐBĐ/NHCT326-ĐUAFAT (02 SÀ LAN TỰ NÂNG)
- Số tiền vay 33.000.000.000 VND
- Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 sà lan tự nâng
- Thời gian: 60 tháng
- Lãi suất: 12%/năm
- Tài sản đảm bảo: 02 sà lan tự nâng, giá trị tài sản đảm bảo: 51.947.748.000 VND.

(10) Là các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng sau:
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 10/2022/HĐTCPTTNĐHTTTL-PN/SHB-110600 ngày 27/01/2022 (01 sà lan JUB90M)
- Số tiền vay 301.890.048.000VND
- Mục đích: Thanh toán tiền đóng 01 sà lan tự nâng 90M
- Thời gian: 120 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của SHB công bố cộng biên độ 4,4%/năm
- Tài sản đảm bảo: 01 sà lan tự nâng JUB90M, giá trị tài sản đảm bảo: 555.055.309.000 VND.

(11) Là các khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.01/CTTC ngày 15/04/2020

- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích 90 tấn, Model: CX900HD, Hãng sản xuất: Hitachi, Nước sản xuất: Nhật Bản, đã qua sử dụng
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 9.000.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 5.000.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 4.000.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 270.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.03/CTTC ngày 15/05/2020

- Tài sản thuê: Cần trục bánh xích 100 tấn KH500-3
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 8.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 4.950.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 3.550.000.000 VND
- Số tiền ký quỹ: 340.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.20.04/CTTC ngày 07/07/2020

- Tài sản thuê: Máy khoan cọc nhồi Bauer BG46
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.586.327.592 VND (đã bao gồm VAT).
- Số tiền cho thuê: 30.280.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 16.306. 327.592 VND
- Số tiền ký quỹ: 1.864.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,3%/năm

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 17.21.05/CTTC ngày 07/07/2020

- Tài sản thuê: 06 máy khoan cọc nhồi Sunward
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS306, số máy 73660665, trị giá 7.818.671.705 VNĐ
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS307, số máy 73727569, trị giá 7.779.681.556 VNĐ
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS308, số máy 73726678, trị giá 7.776.248.334 VNĐ
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS309, số máy 22179790, trị giá 7.835.711.398 VNĐ
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS312, số máy 22179856, trị giá 7.835.711.398 VNĐ
  - Máy khoan cọc nhồi Sunward, kiểu loại SWDM25, số khung SS313, số máy 22179826, trị giá 7.776.248.334 VNĐ
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 46.822.272.725 VND (đã bao gồm VAT).

- Số tiền cho thuê: 27.475.000.000 VND.
- Số tiền trả trước: 19.347.272.725 VND
- Số tiền ký quỹ: 1.405.000.000 VND
- Thời gian cho thuê 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố cộng biên độ 3,7%/năm

(12) Là các khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019
- Tài sản thuê: 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42, nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: 2012, số khung BS11561004, số động cơ BDN01191.
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 28.746.666.666 VND.
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9.5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 400.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019
- Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D, nước sản xuất: Áo, năm sản xuất: 2009, số khung: 184729, số máy: 2008140377, đã qua sử dụng.
- Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 16.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
- Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hoợp đồng.
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 2,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.
- Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 500.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

+ Cho thuê tài chính số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020.
- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A05091, trị giá 7.300.000.000 VND
- 01 cần trục bánh xích, hiệu Hitachi, số khung: 25A0501, trị giá 7.300.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 14.600.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 4.600.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 260.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 60 tháng
- Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020.
- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOMLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0160, trị giá 3.000.000.000 VND
- 01 cần trục bánh xích, hiệu ZOOMLION ZCC800H, số khung: ZCC80-0158, trị giá 3.000.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 6.000.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 1.200.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 150.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN công bố cộng biên độ 3,5%/năm
Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 31/05/2021.
- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, hiệu HITACHI, model CX500, số khung: 2432194, trị giá 3.135.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 2.508.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 627.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 93.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 36 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 23/06/2021.
- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, hiệu Kobelco, model Kobelco 7065, số chế tạo: GB00147, trị giá 2.450.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 1.960.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 490.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 72.500.000 VND
- Thời hạn cho thuê 36 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi

suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model KH180-3, số khung: 2421566, số máy EM10034680, trị giá 2.300.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.840.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 460.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 69.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 36 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model KH180-3, số khung: 2421731, số máy EM10041786, trị giá 2.400.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.920.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 480.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 70.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 36 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021.

- Tài sản thuê:

- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model KH300-3, số khung: 2500314, số máy 6RB1505474, trị giá 3.700.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 2.960.000.000 VND

- Số tiền trả trước: 740.000.000 VND

- Số tiền kí quỹ: 110.000.000 VND

- Thời hạn cho thuê 36 tháng

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3

tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021.

- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model CX650, số khung: 24A0113, số động cơ H07CTD14208, trị giá 3.740.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 2.992.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 748.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 110.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 36 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021.

- Tài sản thuê:
- 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, model SCX500, số khung: CX0506414, số động cơ 6HK1509979, trị giá 3.410.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 2.728.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 682.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 100.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 36 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/06/2022.

- Tài sản thuê: 08 máy cần trục bánh xích
  1. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: 00266; SM: 6D22170909, trị giá 2.880.000.000 VND
  2. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7055, SK: GB00156; SM: 6D22158619, trị giá 2.880.000.000 VND
  3. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, Model 7080-2, SK: GK01007; SM: 6D22232011, trị giá 4.980.000.000 VND
  4. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model KH300-3, SK: 2500388; SM: 6RB1504446, trị giá 4.980.000.000 VND
  5. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX900, SK: 250P000168; SM: 6D24311916, trị giá 6.240.000.000 VND

6. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000, SK: 25AP000529; SM: 6RB1512285, trị giá 6.840.000.000 VND
7. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-C, SK: 25GP000606 SM: 6RB1514423, trị giá 6.840.000.000 VND
8. 01 cần trục bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, Model CX1000-2, SK: SC1001502; SM: 6D22277925, trị giá 6.840.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 32.832.000.000 VND
- Số tiền trả trước: 9.648.000.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 773.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.084/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê: 02 ô tô đầu kéo
  1. 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4256HXVG334C, trị giá 1.200.000.000 VND
  2. 01 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan, Model CQ4255HTG334H, trị giá 1.090.000.000, VND
- Số tiền cho thuê: 1.717.500.000 VND
- Số tiền trả trước: 572.500.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 51.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê: 02 sơ mi rơ mooc, nhãn hiệu Doosung, model DV-LBT-4AL-1
- Số tiền cho thuê: 1.531.200.000 VND
- Số tiền trả trước: 382.800.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 44.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn

VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.

- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/07/2022.

- Tài sản thuê:
  1. 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7065-2, số khung GG0201328, số máy 6D24295240 kèm 01 móc 65 tấn, 01 móc đơn xoay trị giá 4.044.000.000 VND
  2. 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco, Model 7080, số khung 00047, số máy 6D22164642 kèm 01 móc 80 tấn, 01 móc đơn xoay, trị giá 4.980.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 6.223.200.000 VND
- Số tiền trả trước: 2.800.800.000 VND
- Số tiền kí quỹ: 167.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 48 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

+ Cho thuê tài chính số 01.086/2022/TSC-CTTC ngày 10/08/2022.

- Tài sản thuê: 10 cần trục bánh xích nhãn hiệu Sany, nhãn hiệu SCC600A-5
- Số tiền cho thuê: 41.250.003.300 VND
- Số tiền trả trước: 13.750.001.100 VND
- Số tiền kí quỹ: 1.020.000.000 VND
- Thời hạn cho thuê 60 tháng
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất cho thuê: 8%/năm trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn sàn lãi suất CTTC của Công ty CTTC NH TMCP Công thương VN trong từng thời kỳ. Trong đó, lãi suất cơ sở CTTC được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân được NH TMCP Công thương VN niêm yết trên website tại thời điểm xác định lãi suất.
- Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DÀI HẠN

(1) Hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 136/HĐTCCP ngày 30/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

- Số tiền phát hành: 150.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh, thanh toán công nợ cho các đơn vị thầu phụ của Công ty.
- Tài sản bảo đảm: 15.000.000 cổ phiếu

- Thời gian: 18 tháng
- Lãi suất: 11.75%/năm

(2) Hợp đồng đặt mua Trái phiếu số 01/2021/ĐMTP/DFFH2124002 ngày 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Sở giao dịch:

- Số tiền phát hành: 300.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Cảng Ninh Bình, mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 0131-2021-HĐTC1-BV005 ngày 31/12/2021
  + Hợp đồng đóng Sà lan số JUB 40-01-01/2021/HĐKT/FAT-189 giữa Công ty CP Tập đoàn Đua Fat và Công ty TNHH MTV 189 ký ngày 10/09/2021 kèm Phụ lục số 01 về việc thay đổi lựa chọn nhà cung cấp hạng mục cần trục bánh xích 450 tấn ký ngày 15/11/2021.
  + Hợp đồng mua bán số 0912/2021/HĐMB/TCE-DF giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE ký ngày 17/11/2021.
  + Hợp đồng mua bán Ponton công trình (Ký hiệu: SL-68) số 01/2021/HĐMB/ĐF-QLDAVN giữa Công ty CP Tập đoàn Đua Fat và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam ký ngày 16/11/2021.
  + Hợp đồng kinh tế số 1111/2021/HĐKT/TMD-DUAFAT giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD ký ngày 11/11/2021.
- Thời gian: 36 tháng
- Lãi suất: 10,5%/năm cho 02 kỳ thanh toán đầu tiên, từ kỳ tính lãi thứ ba trở đi, trái phiếu được hưởng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất thả nổi đượ xác định theo nguyên tắc bằng tổng (i) bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cho khách hàng cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và ngày lãi suất cộng (ii) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

VI. *a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	400,000,000,000	70,669,365,007	470,669,365,007
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền			
Lợi nhuận trong năm trước		25,845,721,049	25,845,721,049
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(1,161,630,560)	(1,161,630,560)
Giảm khác		(32,542,038)	(32,542,038)
Số dư cuối năm trước	**400,000,000,000**	**95,320,923,458**	**495,320,923,458**
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	95,320,923,458	495,320,923,458
Tăng vốn trong năm nay	400,000,000,000		400,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ		21,287,378,884	21,287,378,884
Lãi/lỗ do thanh lý công ty con			
Số dư cuối kỳ	**800,000,000,000**	**116,608,302,342**	**916,608,302,342**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,000,000	40,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80,000,000*	*40,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,000,000	40,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80,000,000*	*40,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng doanh thu	1,641,711,268,434	1,304,069,094,894
Doanh thu bán hàng hóa	*829,332,443,007*	*88,638,842,609*
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	*15,637,021,870*	*3,441,639,945*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*634,636,006,199*	*974,511,541,135*
Doanh thu cho thuê tài sản	*162,105,797,358*	*237,477,071,205*
Doanh thu thuần	**1,641,711,268,434**	**1,304,069,094,894**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	793,297,709,764	86,869,411,548
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	*15,637,021,870*	*3,441,639,945*
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	559,142,607,304	911,059,621,964
Giá vốn cho thuê tài sản	90,662,993,901	168,986,760,421
Cộng	**1,458,740,332,839**	**1,170,357,433,878**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	71,569,678	730,961,540
Lãi đầu tư trái phiếu	673,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		201,716,756
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,041,862,753
Cộng	**744,569,678**	**3,974,541,049**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	97,236,768,217	76,403,257,899
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		1,500,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20,102,904,630	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	1,832,092,650	3,720,327,011
Lỗ chuyển nhượng công ty con		
Chi phí khác	841,783,884	137,664,931
Cộng	**120,013,549,381**	**80,262,749,841**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí cho nhân viên	10,298,760,090	9,066,619,490
Chi phí vật liệu quản lý	680,700,549	1,090,074,467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,541,660,843	7,944,030,760
Thuế. phí và lệ phí	317,184,780	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,393,706,087	4,870,756,986
Các chi phí khác	6,124,683,110	3,296,766,905
Cộng	**29,356,695,459**	**26,271,248,608**

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý. nhượng bán tài sản cố định. bất động sản đầu tư	2,528,313,995	477,383,973
Thanh lý công cụ. dụng cụ		
Tiền bồi thường		
Thu nhập khác	731,637,184	1,522,806,468
Cộng	**3,259,951,179**	**2,000,190,441**

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Cộng	**10,995,684,032**	**843,705,118**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,609,527,580	32,314,789,448
Các khoản điều chỉnh tăng. giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
Lãi do hợp nhất		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
Lỗ do hợp nhất		
Tổng thu nhập chịu thuế	**26,609,527,580**	**32,314,789,448**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,322,148,696**	**6,462,957,890**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,287,378,884	25,845,731,049
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21,287,378,884	25,845,731,049
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	80,000,000	40,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**266**	**646**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền: Không có

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Các thành viên Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Thùy Linh – Thành viên HĐQT

Tạm ứng	41,611,815,484
Hoàn ứng	41,611,815,484

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2022
Tiền lương, thưởng	
Ông Lê Duy Hưng	*385,200,000*
Ông Đàm Văn Lý	*298,285,714*
Ông Đào Văn Đạt	*280,763,354*
Ông Đỗ Quốc Phương	*261,725,353*
Cộng	**1,225,974,421**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.15.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng. rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng. tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra. nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1,270,437,614,585	836,577,991,737		2,107,015,606,322
Phải trả người bán	374,006,299,671	772,644,573,474		1,146,650,873,145
Các khoản phải trả khác	2,079,727,211	410,000,000		2,489,727,211
Cộng	**1,646,523,641,467**	**1,609,632,565,211**		**3,256,156,206,678**
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	635,929,439,175	453,761,483,062	-	1,089,690,922,237
Phải trả người bán	555,847,242,236	361,265,068,644	-	917,112,310,880
Các khoản phải trả khác	45,928,777,417	12,690,000,000	-	58,618,777,417
Cộng	**1,237,705,458,828**	**827,716,551,706**	**-**	**2,065,422,010,534**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ. rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần. tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,209,770,273	99,458,207,798	51,209,770,273	99,458,207,798
Phải thu khách hàng	979,493,413,735	804,063,397,802	979,493,413,735	804,063,397,802
Các khoản phải thu khác	123,807,709,147	45,026,889,195	123,807,709,147	45,026,889,195
Cộng	**1,154,510,893,155**	**948,548,494,795**	**1,154,510,893,155**	**948,548,494,795**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2,107,015,606,322	1,089,690,922,237	2,107,015,606,322	1,089,690,922,237
Phải trả người bán	1,146,650,873,145	917,112,310,880	1,146,650,873,145	917,112,310,880
Các khoản phải trả khác	2,489,727,211	58,618,777,417	2,489,727,211	58,618,777,417
Cộng	**3,256,156,206,678**	**2,065,422,010,534**	**3,256,156,206,678**	**2,065,422,010,534**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt. tiền gửi ngân hàng ngắn hạn. các khoản phải thu khách hàng. phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất. rủi ro. khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Ánh Tuyết	Nguyễn Thị Thủy	Lê Duy Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0104008162, E=nguyentrongtai155@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.30 15:12:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1